

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dĩ An, ngày 17 tháng 07 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2015 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

TRẦN VĂN HẢI

Số: 25 /CV – NN15
V/v : Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015
tăng so với quý 2/2014 (19,42%).

Dĩ An, ngày 17 tháng 07 năm 2015.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2015, lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 19,42% (giá trị là: 5.653.162.228 đồng).

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau: Khối lượng đá tiêu thụ quý 2/2015 tăng so với quý 2/2014 là 8,56%, và giá bán bình quân tăng 12,73%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 cao hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :
- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.



Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIỆT

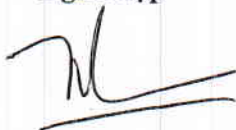
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		299,923,431,152	288,253,561,653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	67,238,482,059	77,016,216,538
1. Tiền	111		28,738,482,059	2,016,216,538
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,500,000,000	75,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	81,502,576,425	71,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,576,425	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81,500,000,000	71,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,425,934,706	12,269,711,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	5,417,888,599	10,881,022,507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	470,700,000	456,838,100
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	3,537,346,107	931,850,834
IV. Hàng tồn kho	140	V6	137,244,271,510	122,014,908,165
1. Hàng tồn kho	141		137,244,271,510	122,014,908,165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V7	4,512,166,452	5,452,725,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,073,036,452	388,074,509
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	52,211,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,439,130,000	5,012,440,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		57,964,600,511	58,763,425,513
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	V8	17,907,376,489	19,615,494,731
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,335,551,674	12,656,914,386
- Nguyên giá	222		36,586,020,460	36,586,020,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,250,468,786)	(23,929,106,074)
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,571,824,815	6,958,580,345
- Nguyên giá	228		7,863,125,700	7,863,125,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,291,300,885)	(904,545,355)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,057,224,022	39,147,930,782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9	28,361,102,991	30,204,149,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V10	8,517,995,174	6,339,128,098
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V11	3,178,125,857	2,604,653,234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		357,888,031,663	347,016,987,166

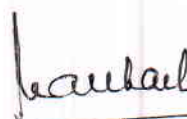
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		92,856,820,736	96,811,762,193
I. Nợ ngắn hạn	310		92,083,577,875	96,606,755,010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	14,246,419,448	15,672,101,214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	2,159,803,652	2,658,864,311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V14	48,991,813,941	38,001,378,145
4. Phải trả người lao động	314	V15	871,770,000	3,231,094,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	7,077,494,545	8,384,457,613
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	2,029,179,393	1,627,749,417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V18	9,705,881,699	20,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,001,215,197	7,031,110,310
II. Nợ dài hạn	330		773,242,861	205,007,183
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V19	773,242,861	205,007,183
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V20	265,031,210,927	250,205,224,973
I. Vốn chủ sở hữu	410		265,031,210,927	250,205,224,973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131,522,610,000	131,522,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131,522,610,000	131,522,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,432,936,099	15,632,334,152
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21,414,583,047	21,414,583,047
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,175,274,919	81,149,890,912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,693,107,912	26,829,906,614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,482,167,007	54,319,984,298
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		357,888,031,663	347,016,987,166

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Ngày 16 tháng 7 năm 2015

Giám Đốc



HÀM TUẤN KIẾT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127,756,025,722	104,584,676,380	216,561,211,133	186,272,587,687
2. Các khoản giảm trừ	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		127,756,025,722	104,584,676,380	216,561,211,133	186,272,587,687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80,044,217,653	65,965,507,507	136,810,574,479	120,352,346,077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,711,808,069	38,619,168,873	79,750,636,654	65,920,241,610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,566,517,824	1,695,515,304	3,356,512,637	3,620,820,587
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	139,241,265	-	422,893,978	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139,241,265	-	422,893,978	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	740,422,981	539,622,537	1,352,537,120	886,635,592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,294,084,799	2,448,598,087	4,156,364,506	4,226,395,562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		46,104,576,848	37,326,463,553	77,175,353,687	64,428,031,043
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	11,072,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,530,469,412	-	1,530,469,412	1,500,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,530,469,412)	-	(1,530,469,412)	9,572,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44,574,107,436	37,326,463,553	75,644,884,275	64,437,603,043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	11,105,578,235	8,999,172,023	18,252,505,940	15,455,024,473
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,299,274,599	(787,350,042)	987,917,800	(1,278,421,804)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,767,803,800	29,114,641,572	59,003,009,733	50,261,000,374

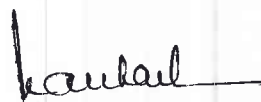
Ngày 16 tháng 7 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIỆT

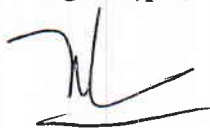
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	238,260,582,927	198,592,700,073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(111,501,457,298)	(124,534,020,506)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,915,669,100)	(9,805,205,288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(444,088,422)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15,952,323,275)	(17,198,910,027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,285,473,813	3,916,194,933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55,042,736,150)	(38,737,492,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,689,782,495	12,233,266,855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(741,427,617)	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,072,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,002,576,425)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	775,610,369	4,365,574,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,968,393,673)	34,376,646,594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24,100,335,530
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,705,881,699	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39,205,005,000)	(29,673,259,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49,499,123,301)	(5,572,923,670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9,777,734,479)	41,036,989,779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,016,216,538	75,570,293,978
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	67,238,482,059	116,607,283,757

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Ngày 16 tháng 7 Năm 2015

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su ;
- Sản xuất gạch không nung ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2015.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
 - Hạch toán phụ thuộc.
 - Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC quý 02 năm 2015, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2015

thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	700,991,596	804,603,218
Tiền gửi ngân hàng	28,037,490,463	1,211,613,320
+ VNĐ	700,991,596	
+ USD		
Các khoản tương đương tiền	38,500,000,000	75,000,000,000
Cộng	67,238,482,059	77,016,216,538
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua 100 cổ phiếu NHC	2,576,425	
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng BIDV	4,000,000,000	34,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB	34,500,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV	43,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	81,502,576,425	71,500,000,000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	5,417,888,599	10,881,022,507
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	5,417,888,599	10,881,022,507
* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :	1,186,250,344	
(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 30/06/20145		
(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	470,700,000	456,838,100
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	470,700,000	456,838,100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/06/2015.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	3,514,740,277	931,850,834
Phải thu BHHX	22,605,830	
Cộng	3,537,346,107	931,850,834
6. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	516,594,060	72,565,716,267
Đá học dự trữ	92,803,242,872	
Công cụ dụng cụ	24,495,043	18,671,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,198,666,182	5,058,088,634
Thành phẩm tồn kho	35,701,273,353	44,372,432,264
Cộng	137,244,271,510	122,014,908,165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	137,244,271,510	122,014,908,165
7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cp trả trước ngắn hạn	2,073,036,452	388,074,509
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		52,211,000
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng, đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lý)	2,439,130,000	5,012,440,000
Cộng	4,512,166,452	5,452,725,509
Trong đó:		
	2,439,130,000	5,012,440,000
+ Tạm ứng	39,130,000	175,490,000
+ Đặt cọc mua đất	2,400,000,000	4,836,950,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,055,652,319	25,684,131,591	544,494,600	2,301,741,950	36,586,020,460
Mua trong kỳ					-
Tăng khác (*)					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	8,055,652,319	25,684,131,591	544,494,600	2,301,741,950	36,586,020,460
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	6,483,134,847	15,563,818,120	544,494,600	2,020,299,431	24,611,746,998
Tăng trong kỳ	37,960,193	560,335,347	-	40,426,243	638,721,788
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	6,521,095,040	16,124,153,467	544,494,600	2,060,725,679	25,250,468,786
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1,572,517,472	10,120,313,471	-	281,442,519	11,974,273,462
Số cuối kỳ	1,534,557,279	9,559,978,124	-	241,016,271	11,335,551,674

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7,863,125,700	-		-	7,863,125,700
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	7,863,125,700	-	0	-	7,863,125,700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	1,097,923,120	-	0	-	1,097,923,120
Tăng trong kỳ	193,377,765	-	0	-	193,377,765
Giảm trong kỳ	0	-			0
Số cuối kỳ	1,291,300,885	-	0	-	1,291,300,885
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6,765,202,580	-	0	-	6,765,202,580
Số cuối kỳ	6,571,824,815	-	0	-	6,571,824,815

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

9. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	4,275,083,524	4,677,178,041
Sửa chữa đường	6,144,044,574	7,340,535,444
Khác	5,671,171,632	5,915,632,703
Chi phí chưa phân bổ	12,270,803,262	12,270,803,262
Cộng	28,361,102,991	30,204,149,450
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	1,660,821,309	1,270,774,253
- CP phục hồi môi trường của CNBP	1,113,931,836	930,506,269
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ	2,700,500,000	2,700,500,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33,242,906,741	23,912,438,109
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	365,380,688	279,570,336
- CP phục hồi môi trường của CNBP	245,065,004	204,711,379
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	594,110,000	594,109,999
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7,313,439,482	5,260,736,384
	8,517,995,174	6,339,128,098
11. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	1,113,931,836	930,506,269
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2,064,194,021	1,674,146,965
Cộng	3,178,125,857	2,604,653,234

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	14,246,419,448	15,672,101,214
Cộng	14,246,419,448	15,672,101,214
* Số có khả năng trả nợ: 14,246,419,448		

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	2,159,803,652	2,658,864,311
Cộng	2,159,803,652	2,658,864,311

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	2,125,427,538	1,502,035,545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,105,578,235	8,802,395,570
Thuế thu nhập cá nhân	9,412,678	
Thuế tài nguyên	1,980,272,224	3,015,791,996
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33,242,906,741	23,912,438,109
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	528,216,525	768,716,925
Cộng	48,991,813,941	38,001,378,145
* Số tiền thuế thực nộp trong quý 02/2015 là: 19,694,513,421 đồng		

15. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	871,770,000	3,231,094,000
Cộng	871,770,000	3,231,094,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	884,259,850	933,168,182
Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường	3,178,125,857	2,604,653,234
Trả trước tiền đền bù đất	2,700,500,000	2,722,318,182
Trả trước CP kiểm toán	55,000,000	
Trả trước khác	259,608,838	2,124,318,015
Cộng	7,077,494,545	8,384,457,613
17. Các khoản phải tra ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	26,273,130	26,418,950
Bảo hiểm xã hội		2,202,204
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1,817,546,263	1,565,768,263
Phải trả khác	185,360,000	33,360,000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Tiền đặt cọc cho thuê MB		
Cộng	2,029,179,393	1,627,749,417
(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.		
18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn tại ngân hàng BIDV để bổ sung vốn lưu động	9,705,881,699	20,000,000,000
	9,705,881,699	20,000,000,000
(*) Số có khả năng trả nợ:	9,705,881,699	
19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Lãi dự thu năm trước		931,850,834
- Lãi dự thu quý này	3,514,740,277	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu năm trước		205,007,183
- Lãi dự thu quý này	773,242,861	
	773,242,861	205,007,183

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87,681,750,000	(23,614,528,668)	42,202,976,909	23,055,051,526	56,705,213,832
CSH	43,840,860,000		(42,202,976,909)	(1,637,883,091)	
- Bán cổ phiếu quỹ		23,614,528,668			
-L.nhuận sau thuế tăng năm trước					104,250,032,855
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					(79,817,248,556)
+ Phân phối cho quỹ CSH			15,637,504,928		(15,637,504,928)
+ Cổ tức					(56,191,725,000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(5,212,501,643)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT,BKS,thưởng ban điều hành)					(2,775,516,985)
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước			(5,170,776)	(2,585,388)	(11,892,781)
Số dư cuối năm trước	131,522,610,000	-	15,632,334,152	21,414,583,047	81,149,890,912
Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	131,522,610,000		20,479,375,339	21,414,583,047	59,142,456,183
- Thặng dư vốn cổ phần	485,806,862				
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					34,767,803,800
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					9,734,985,064
+ Phân phối cho quỹ CSH đồng			6,953,560,760		6,953,560,760
+ Phân phối cho quỹ KT PL					1,738,390,190
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					1,043,034,114
Số dư cuối Quý	132,008,416,862	-	27,432,936,099	21,414,583,047	84,175,274,919

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	49,617,370,000	49,617,370,000	49,617,370,000	49,617,370,000
-Vốn góp của cổ đông khác	81,905,240,000	81,905,240,000	81,905,240,000	81,905,240,000
	131,522,610,000	131,522,610,000	131,522,610,000	131,522,610,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	131,522,610,000	87,681,750,000
Vốn góp tăng trong quý	-	43,840,860,000
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	131,522,610,000	131,522,610,000

Cổ phiếu :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13,152,261	13,152,261
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13,152,261	
+ Cổ phiếu thường	13,152,261	13,152,261
+ Cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,152,261	13,152,261
Số lượng cổ phiếu đang làm thủ tục niêm yết bổ sung		

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	124,288,035,372	101,553,754,276
Doanh thu bán hàng hóa		12,493,019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,467,990,350	3,018,429,085
Cộng	127,756,025,722	104,584,676,380

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	76,835,245,695	63,168,215,175
Giá vốn bán sản phẩm khác		10,065,455
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3,208,971,958	2,787,226,877
Cộng	80,044,217,653	65,965,507,507

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi tiền gửi	1,566,517,824	1,695,515,304
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,566,517,824	1,695,515,304

4. Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí lãi vay	139,241,265	
Cộng	139,241,265	-

5. Chi phí bán hàng	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	436,936,033	352,407,986
Chi phí khấu hao TSCĐ		15,124,986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265,716,948	134,032,838
Chi phí bằng tiền khác	37,770,000	38,056,727
Cộng	740,422,981	539,622,537

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,231,914,470	1,022,234,348
Chi phí đồ dùng văn phòng	24,281,556	66,502,166
Chi phí khấu hao TSCĐ	152,360	62,487,834
Thuế, phí và lệ phí	3,053,500	21,740,000
Chi phí dự phòng	-	104,828,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123,562,340	117,077,399
Chi phí tài trợ xã hội	-	64,000,000
Chi phí bằng tiền khác	911,120,573	989,728,340
Cộng	2,294,084,799	2,448,598,087
8. Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí tiền phạt	-	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	11,007,451,073	10,484,061,572
Chi phí nhân công	3,480,091,740	3,079,831,390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832,099,553	1,056,787,123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,189,479,136	52,975,004,732
Chi phí khác bằng tiền	15,555,033,311	15,576,226,777
Cộng	84,064,154,813	83,171,911,594
9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,574,107,436	37,326,463,553
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	5,905,793,633	3,578,863,826
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	50,479,901,069	40,905,327,379
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11,105,578,235	8,999,172,023
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,105,578,235	8,999,172,023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	34,767,803,800	29,114,641,572
Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	13,152,261	8,443,227
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,643.48	3,448.28

VI. Công cụ tài chính		
1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	67,238,482,059	77,016,216,538
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81,502,576,425	71,500,000,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng	5,417,888,599	10,881,022,507
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3,537,346,107	931,850,834
Cộng	157,696,293,190	160,329,089,879

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	14,246,419,448	15,672,101,214
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9,705,881,699	20,000,000,000
Phải trả người lao động	871,770,000	3,231,094,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	7,077,494,545	8,384,457,613
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,029,179,393	1,627,749,417
Cộng	33,930,745,085	48,915,402,244

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	14,246,419,448	-	-	14,246,419,448
Vay và nợ thuê tài chính	9,705,881,699	-	-	9,705,881,699
Phải trả cho người lao động	871,770,000	-	-	871,770,000
Chi phí phải trả	3,899,368,688	2,064,194,021	1,113,931,836	7,077,494,545
Các khoản phải trả khác	2,029,179,393	-	-	2,029,179,393
Cộng	30,752,619,228	2,064,194,021	1,113,931,836	33,930,745,085
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	15,672,101,214	-	-	15,672,101,214
Vay và nợ	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Phải trả cho người lao động	3,231,094,000	-	-	3,231,094,000
Chi phí phải trả	6,183,177,091	1,270,774,253	930,506,269	8,384,457,613
Các khoản phải trả khác	1,627,749,417	0	-	1,627,749,417
Cộng	46,714,121,722	1,270,774,253	930,506,269	48,915,402,244

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
----------------------	--------------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
--	-------------

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	27,677,697,289	36,850,300,881
	Đã thu tiền bán sản phẩm	54,787,047,237	36,265,000,301

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	1,186,250,344	6,845,390,596

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	116,657,814,877	11,098,210,845	127,756,025,722
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	113,346,100,990	10,941,934,332	124,288,035,372
-Doanh thu bán sản phẩm khác			0
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,311,713,887	156,276,463	3,467,990,350
Giá vốn hàng bán	70,343,604,087	9,700,613,566	80,044,217,653
-Giá vốn thành phẩm đá các loại	67,290,908,592	9,544,337,103	76,835,245,695
-Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3,052,695,495	156,276,463	3,208,971,958
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,314,210,790	1,397,597,279	47,711,808,069
Chi phí không phân loại			3,034,507,780
Doanh thu hoạt động tài chính	1,565,504,249	1,013,575	1,566,517,824
Chi phí tài chính			139,241,265
Thu nhập khác			0
Chi phí khác	1,530,469,412		1,530,469,412
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,856,656,557	248,921,673	11,105,578,235
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,299,274,599		1,299,274,599
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34,767,803,800

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

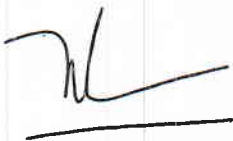
Quý 2 năm 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí khấu hao trong kỳ	124,191,683	558,449,241	682,640,924
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	868,186,061	1,134,988,722	2,003,174,783
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9,761,896,846	26,824,123,614	36,586,020,460
Hao mòn lũy kế	9,344,624,517	15,905,844,269	25,250,468,786
Giá trị còn lại cuối kỳ	417,272,329	10,918,279,345	11,335,551,674
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	13,997,289,521	39,306,948,052	53,304,237,573
Phân bổ lũy kế	11,876,101,256	13,067,033,326	24,943,134,582
Giá trị còn lại cuối kỳ	2,121,188,265	26,239,914,726	28,361,102,991

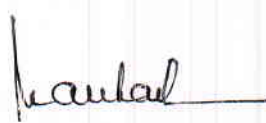
Bình Dương ngày 16 tháng 7 năm 2015

Người lập



NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HẢI

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIỆT